

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công (nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT) | | |
| a) Tổ chức mặt bằng công trường: Bố trí lán trại, mặt bằng thi công. | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý; không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| b) Giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công các hạng mục công việc xây dựng chính của gói thầu: - Hạng mục kết cấu nền, mặt đường; - Hạng mục thoát nước. | Có giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công khả thi; phù hợp với hồ sơ thiết kế BVTC được duyệt, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật hoặc biện pháp thi công không khả thi; không phù hợp với hồ sơ thiết kế BVTC được duyệt, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| c) Yêu cầu kỹ thuật của vật liệu chính đưa vào thi công xây dựng công trình: - Cát đen, cát vàng; xi măng; sắt, thép; đá dăm các loại; gạch không nung; cấp phối đá dăm; bê tông thương phẩm. | Có bảng danh mục và nêu rõ chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ, nguồn cung cấp cho tất cả các vật tư chính. Có bản cam kết của nhà thầu về việc sử dụng các loại vật tư, vật liệu có xuất xứ, tiêu chuẩn, quy cách rõ ràng và chất lượng tốt tương đương yêu cầu của hồ sơ thiết kế và hồ sơ mời thầu. Có hợp đồng nguyên tắc cung cấp đầy đủ các loại vật liệu theo yêu cầu ở bên (<i>Hợp đồng nguyên tắc phải là bản gốc, nội dung ghi rõ cung cấp các vật liệu cho chính gói thầu này và thời gian ký hợp đồng kể từ ngày phát hành E-HSMT đến trước thời điểm đóng thầu</i>). | Đạt |
| | Không đáp ứng một trong các yêu cầu ở trên. | Không đạt |
| 2. Tiến độ thi công | | |
| a) Tổng tiến độ thi công không vượt quá 150 ngày. | Nhà thầu đề xuất ít hơn hoặc bằng 150 ngày. | Đạt |
| | Nhà thầu đề xuất nhiều hơn 150 ngày. | Không đạt |
| b) Biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ huy động nhân lực, biểu đồ huy động máy móc. | Có Biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ huy động nhân lực, biểu đồ huy động máy móc | Đạt |

| | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| | hợp lý; khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | |
| | Biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ huy động nhân lực, biểu đồ huy động máy móc không hợp lý; không khả thi và không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| c) Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện. | Có biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện hợp lý, khả thi. | Đạt |
| | Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện không hợp lý, không khả thi. | Không đạt |
| 3. Cách thức quản lý dự án bao gồm: Tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường | | |
| Bộ máy quản lý nhân sự và tổ chức quản lý hiện trường. | Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự, tổ chức quản lý hiện trường kèm theo thuyết minh sơ đồ hợp lý, có phân công trách nhiệm cho từng người. | Đạt |
| | Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự, tổ chức quản lý hiện trường kèm theo thuyết minh sơ đồ không hợp lý, không phân công trách nhiệm cho từng người. | Không đạt |
| 4. Biện pháp đảm bảo chất lượng | | |
| a) Biện pháp quản lý chất lượng cho các công tác thi công chính: - Hạ tầng kết cấu nền, mặt đường; - Hạ tầng thoát nước. | Có biện pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có hoặc có biện pháp nhưng không đầy đủ, không khả thi. | Không đạt |
| b) Biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công cho công trình. | Có biện pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có hoặc có biện pháp nhưng không đầy đủ, không hợp lý. | Không đạt |
| c) Biện pháp quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán. | Có biện pháp khả thi. | Đạt |
| | Không có hoặc có biện pháp nhưng không đầy đủ, không hợp lý. | Không đạt |
| 5. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, an toàn giao thông | | |
| a) Giải pháp đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, vận chuyển vật tư, vật liệu. | Có giải pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. | Đạt |
| | Không có hoặc có giải pháp nhưng không đầy đủ, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| b) Giải pháp phòng chống cháy nổ, chữa cháy. | Có giải pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. | Đạt |
| | Không có hoặc có giải pháp nhưng không đầy đủ, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| c) Giải pháp đảm bảo an toàn lao động | Có giải pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. | Đạt |
| | Không có hoặc có giải pháp nhưng không đầy đủ, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| d) Giải pháp đảm bảo an toàn giao thông. | Có giải pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. | Đạt |
| | Không có hoặc có giải pháp nhưng không đầy đủ, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì. | | |
| Thời gian bảo hành công trình 12 tháng. | Đề xuất thời gian bảo hành công trình nhiều hơn hoặc bằng 12 tháng . | Đạt |
| | Đề xuất thời gian bảo hành ít hơn 12 tháng | Không đạt |
| 7. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; (Trong vòng 3 năm trở lại đây) | Nhà thầu không có một trong các hành vi vi phạm trong quá trình tham dự thầu quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà thầu không bị chủ đầu tư đánh giá vi phạm một trong các nội dung quy định tại Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP (thể hiện bằng bản cam kết hoặc kê khai của nhà thầu và thông tin liên quan của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia). | Đạt |
| | Nhà thầu có một trong các hành vi vi phạm trong quá trình tham dự thầu quy định Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà thầu bị chủ đầu tư đánh giá vi phạm một trong các nội dung quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (thể hiện bằng bản cam kết hoặc kê khai của nhà thầu và thông tin liên quan của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) | Không đạt |

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Không cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| Stt | Biểu mẫu | Cách thức thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------|
| | | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói) | Webform | X | |
| 6 | Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện | | X | |
| 7 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | Webform | | X |
| 8 | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | | X |
| 9 | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập) | Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử | | X |
| 10 | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh) | | | X |
| 11 | Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện | Webform | | X |
| 12 | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | X |
| 13 | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | X |
| 14 | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | X |
| 15 | Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu | | | X |
| 16 | Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ | | | X |
| 17 | Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | X |
| 18 | Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính | | | X |
| 19 | Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện | | | X |
| 20 | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | X |
| 22 | Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu | | | X |
| 22 | Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện | | X | |
| 23 | Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói) | | X | |